VIETABANK
ĐỒNG HÀNH CÙNG KHÁT VỌNG

Ngân hàng TMCP Việt Á
Trụ Sở chính

ĐC: Tầng 4 và 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, Phường Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam.
ĐT: (024) 39.333.636 I FAX: (024) 3933 6426 I Website: www.vietabank.com.vn

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á
VIETNAM ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 5513. /2026/CV-VAB
No.: 5513./2026/CV-VAB

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 27,2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: **- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission of Vietnam***
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Stock Exchange*
- Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/*HoChiMinh Stock Exchange*
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội/ *HaNoi Stock Exchange*

Thực hiện theo Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB) kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội các văn bản như sau/ *Pursuant to Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, which provides guidance information disclosure in the securities market, Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank respectfully sends to The State Securities Commission of Vietnam, The Vietnam Stock Exchange and The HoChiMinh Stock Exchange and The HaNoi Stock Exchange the documents as listed below:*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* **Ngân hàng TMCP Việt Á**/*Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code: VAB*

- Địa chỉ/*Address:* Tầng 4 & 5, Toà nhà Samsora, Số 105 Chu Văn An, phường Hà Đông, TP. Hà Nội/*4th & 5th Floor, Samsora Building, No. 105 Chu Van An Street, Ha Dong Ward, Ha Noi city*

- Điện thoại liên hệ/*Tel:* 02439.333.636 Fax: 02439.336.426

- E-mail: hcqt@vietabank.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- BCTC quý 3 tháng năm 2026/ *Financial Statement Q3.2026*
  ☑ BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026/ *Separate Financial Statement Q3.2026*
  ☑ BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026/ *Consolidated Financial Statement Q3.2026*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases that require an explanation of the cause:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....)/ *The auditing firm issued an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for financial statements that have been reviewed/audited...):*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of a checkmark:*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)/ *Net profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after auditing, shifting from loss to profit or vice versa (for audited financial statements of 2022):*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of a checkmark:*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☑ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of a checkmark:*

☑ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Net profit after tax in the reporting period shows a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa:*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of a checkmark:*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/10/2026 tại đường dẫn www.vietabank.com.vn /*This information was published on the company's website on 27/10/2026, as in the link www.vietabank.com.vn.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/
Documents on disclosed information:

- *BCTC quý 3.2026/ Financial Statements Q3.2026*
- *Giải trình biến động lợi nhuận Q3.2026/ Explanation Letter Q3.2026*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 0302963606 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hồng Hải

Vietnam-Asia Commercial Joint Stock Bank

Form: B02a/TCTD

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quater III/2026

Unit: million VND

No	Items	Note	Quarter-End Balance	Year-Opening Balance
A	**ASSETS**			
I	***Cash on hand, gold, silver and gemstones***	***V.01***	***384,280***	***330,714***
II	***Balances with the State Bank of Vietnam***	***V.02***	***951,821***	***1,130,892***
III	***Balances with and loans to other credit institutions***	***V.03***	***19,771,067***	***22,327,707***
1	Balances with other credit institutions		19,171,067	19,627,707
2	Loans to other credit institutions		600,000	2,700,000
3	Provisions for loans to other credit institutions (*)		-	-
IV	***Trading securities***	***V.04***	-	-
1	Trading securities		-	-
2	Provisions for impairment of trading securities (*)		-	-
V	***Derivatives and other financial assets***	***V.05***	***132,418***	***201,725***
VI	***Loans to customers***	***V.06***	***95,948,636***	***87,680,386***
1	Loans to customers		96,680,220	88,741,516
2	Provisions for loans to customers (*)	V06.2	(731,584)	(1,061,130)
VII	***Debt purchase***	***V.07***	-	-
1	Debt purchase		-	-
2	Provision for debt purchase (*)		-	-
VIII	***Investment securities***	***V.08***	***25,404,826***	***19,193,831***
1	Available-for-sale securities		25,404,826	19,193,831
2	Held-to-maturity securities		-	-
3	Provisions for impairment of investment securities (*)		-	-
IX	***Long-term investments***	***V.09***	***76,910***	***68,513***
1	Investment in subsidiaries		-	-
2	Investments in joint-ventures		-	-
3	Investments in associates		-	-
4	Other long-term investments		83,610	83,610
5	Provision for impairment of long-term investments (*)		(6,700)	(15,097)
X	***Fixed assets***		***465,747***	***476,767***
1	Tangible fixed assets	V.10	322,358	328,463
a	Cost		593,419	583,536
b	Accumulated depreciation (*)		(271,061)	(255,073)
2	Finance lease assets	V.11	-	-
a	Cost		-	-
b	Accumulated amortization (*)		-	-
3	Intangible fixed assets	V.12	143,389	148,304
a	Cost		284,515	277,821
b	Accumulated amortization (*)		(141,126)	(129,517)
XI	***Investment properties***	***V.13***	-	-
a	Cost		-	-
b	Accumulated depreciation (*)		-	-
XII	***Other assets***	***V.14***	***13,354,597***	***9,074,997***
1	Receivables	V.14.2	1,670,429	3,596,203
2	Accrued interest and fee receivables		9,713,295	4,837,421
3	Deferred income tax assets	V22.1	-	-
4	Other assets	V.14	2,166,197	903,401
	- In which: Goodwill	V.15	-	-
5	Provisions for impairment of other on-statement of financial position assets	V.14.3	(195,324)	(262,029)
	TOTAL ASSETS		**156,490,302**	**140,485,532**
B	**Liabilities and shareholders' equity**			
I	***Due to the Government and the State Bank of Vietnam***	***V.16***	***6,377,985***	***4,735,943***
II	***Deposits and borrowings from other credit institutions***	***V.17***	***20,240,428***	***19,388,849***
1	Deposits from other credit institutions		19,720,860	18,731,446
2	Borrowings from other credit institutions		519,568	657,404
III	***Deposits from customers***	***V.18***	***107,187,561***	***99,079,938***
IV	***Derivatives and other financial liabilities***	***V.05***	-	-
V	***Grants, trusted funds and borrowings at risk of credit institution***	***V.19***	***33,717***	***20,320***
VI	***Valuable papers issued***	***V.20***	***8,822,377***	***4,958,831***
VII	***Other liabilities***	***V.22***	***2,717,976***	***2,146,624***
1	Accrued interest and fee payables		2,118,274	1,395,698

No	Items	Note	Quarter-End Balance	Year-Opening Balance
2	Deferred income tax payables	V22.2	-	-
3	Other payables and liabilities	V.21	599,702	750,926
4	Other provisions	V.21	-	-
	Total liabilites		**145,380,044**	**130,330,505**
VIII	***Shareholders' equity***	***V.23***	***11,110,258***	***10,155,027***
1	Capital		9,020,862	8,163,719
a	Charter capital		9,020,750	8,163,607
b	Capital for construction investment		-	-
c	Share premium		99	99
d	Treasury shares		-	-
e	Preference shares		-	-
g	Others		13	13
2	Reserves		682,305	893,234
3	Exchange rate differences		(490)	-
4	Differences upon asset revaluation		-	-
5	Retained earnings		1,407,581	1,098,074
IX	***Non-controlling interest***		-	-
	TOTAL LIABILITIES AND SHAREHOLDERS' EQUITY		**156,490,302**	**140,485,532**

OFF-CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

No	Items	Note	Quarter-End Balance	Year-Opening Balance
I	***Credit guarantees***		-	-
II	***Exchange transaction commitments***		***10,708,428***	***16,038,046***
1	Buying FX commitment		-	-
2	Selling FX commitment		51,950	131,465
3	Swap commitment		10,656,478	15,906,581
4	Future commitments		-	-
III	***Other guarantees***	***VIII.39***	-	-
IV	***Letters of credit***		***113,440***	***11,267***
V	***Other guarantees***		***1,258,569***	***612,784***
VI	***Other commitments***		-	-
VII	***Uncollected interest and fee receivables***	***VIII.40***	***1,412,193***	***1,693,729***
VIII	***Bad debts written-off***	***VIII.40***	***9,022,220***	***8,454,058***
IX	***Other assets and receipts***	***VIII.40***	***472,863***	***379,802***

Ha Noi, October 27 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Do Thi Phuong Loan	Nguyen Thanh Cong	Nguyễn Văn Trọng

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.N
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quater III/2026

Unit: VND

No	Items	Note		Quarter-End Balance	Year-Opening Balance
A	**ASSETS**		**TC02A**		
I	***Cash on hand, gold, silver and gemstones***	***V.01***	***TC02A***	***384,279,920,560***	***330,713,532,909***
II	***Balances with the State Bank of Vietnam***	***V.02***	***TC02A***	***951,820,881,136***	***1,130,892,390,822***
III	***Balances with and loans to other credit institutions***	***V.03***	***TC02A***	***19,771,066,922,971***	***22,327,706,658,791***
1	Balances with other credit institutions		TC02A1	19,171,066,922,971	19,627,706,658,791
2	Loans to other credit institutions		TC02A1	600,000,000,000	2,700,000,000,000
3	Provisions for loans to other credit institutions (*)		TC02A1	-	-
IV	***Trading securities***	***V.04***	***TC02A***	-	-
1	Trading securities		TC02A1	-	-
2	Provisions for impairment of trading securities (*)		TC02A1	-	-
V	***Derivatives and other financial assets***	***V.05***	***TC02A***	***132,417,963,000***	***201,725,492,000***
VI	***Loans to customers***	***V.06***	***TC02A***	***95,948,636,118,289***	***87,680,386,166,857***
1	Loans to customers		TC02A1	96,680,219,645,021	88,741,515,803,254
2	Provisions for loans to customers (*)	V06.2	TC02A1	(731,583,526,732)	(1,061,129,636,397)
VII	***Debt purchase***	***V.07***		-	-
1	Debt purchase			-	-
2	Provision for debt purchase (*)			-	-
VIII	***Investment securities***	***V.08***	***TC02A***	***25,404,826,082,605***	***19,193,830,902,831***
1	Available-for-sale securities		TC02A1	25,404,826,082,605	19,193,830,902,831
2	Held-to-maturity securities		TC02A1	-	-
3	Provisions for impairment of investment securities (*)		TC02A1	-	-
IX	***Long-term investments***	***V.09***	***TC02A***	***76,909,953,811***	***68,513,057,668***
1	Investment in subsidiaries		TC02A1	-	-
2	Investments in joint-ventures		TC02A1	-	-
3	Investments in associates		TC02A1	-	-
4	Other long-term investments		TC02A1	83,610,010,000	83,610,010,000
5	Provision for impairment of long-term investments (*)		TC02A1	(6,700,056,189)	(15,096,952,332)
X	***Fixed assets***		***TC02A***	***465,747,362,647***	***476,766,961,767***
1	Tangible fixed assets	V.10	TC02A1	322,358,519,363	328,462,792,261
a	Cost		TC02A1	593,419,930,311	583,536,460,654
b	Accumulated depreciation (*)		TC02A1	(271,061,410,948)	(255,073,668,393)
2	Finance lease assets	V.11	TC02A1	-	-
a	Cost		TC02A1	-	-
b	Accumulated amortization (*)		TC02A1	-	-
3	Intangible fixed assets	V.12	TC02A1	143,388,843,284	148,304,169,506
a	Cost		TC02A1	284,515,079,623	277,821,234,823
b	Accumulated amortization (*)		TC02A1	(141,126,236,339)	(129,517,065,317)
XI	***Investment properties***	***V.13***	***TC02A***	-	-
a	Cost		TC02A1	-	
b	Accumulated depreciation (*)		TC02A1	-	
XII	***Other assets***	***V.14***	***TC02A***	***13,354,597,112,362***	***9,074,996,503,840***
1	Receivables	V.14.2	TC02A1	1,670,428,929,355	3,596,202,617,806
2	Accrued interest and fee receivables		TC02A1	9,713,295,616,695	4,837,421,446,449
3	Deferred income tax assets	V22.1	TC02A1	-	-
4	Other assets	V.14	TC02A1	2,166,196,961,437	903,401,169,785
	- In which: Goodwill	V.15	TC02A1	-	-
5	Provisions for impairment of other on-statement of financial position assets	V.14.3	TC02A1	(195,324,395,125)	(262,028,730,200)
	TOTAL ASSETS			**156,490,302,317,381**	**140,485,531,667,485**
B	**Liabilities and shareholders' equity**		**TC02A**		
I	***Due to the Government and the State Bank of Vietnam***	***V.16***	***TC02A***	***6,377,984,886,800***	***4,735,942,883,755***
II	***Deposits and borrowings from other credit institutions***	***V.17***	***TC02A***	***20,240,428,292,448***	***19,388,849,485,354***
1	Deposits from other credit institutions		TC02A2	19,720,860,201,323	18,731,445,714,418
2	Borrowings from other credit institutions		TC02A2	519,568,091,125	657,403,770,936
III	***Deposits from customers***	***V.18***	***TC02A***	***107,187,560,713,159***	***99,079,937,892,602***
IV	***Derivatives and other financial liabilities***	***V.05***	***TC02A***	-	-
V	***Grants, trusted funds and borrowings at risk of credit institution***	***V.19***	***TC02A***	***33,717,303,687***	***20,319,696,706***
VI	***Valuable papers issued***	***V.20***	***TC02A***	***8,822,377,000,000***	***4,958,830,500,000***
VII	***Other liabilities***	***V.22***	***TC02A***	***2,717,975,779,897***	***2,146,624,070,750***
1	Accrued interest and fee payables		TC02A2	2,118,273,777,705	1,395,697,594,118
2	Deferred income tax payables	V22.2	TC02A2	-	-

No	Items	Note		Quarter-End Balance	Year-Opening Balance
3	Other payables and liabilities	V.21	TC02A2	599,702,002,192	750,926,476,632
4	Other provisions	V.21	TC02A2	-	-
	Total liabilites			**145,380,043,975,991**	**130,330,504,529,167**
VIII	***Shareholders' equity***	***V.23***	***TC02A***	***11,110,258,341,390***	***10,155,027,138,318***
1	Capital		TC02A3	9,020,862,480,351	8,163,718,790,351
a	Charter capital		TC02A3	9,020,750,410,000	8,163,606,720,000
b	Capital for construction investment		TC02A3	-	-
c	Share premium		TC02A3	98,600,000	98,600,000
d	Treasury shares		TC02A3	-	-
e	Preference shares		TC02A3	-	-
g	Others		TC02A3	13,470,351	13,470,351
2	Reserves		TC02A3	682,305,220,730	893,233,968,141
3	Exchange rate differences		TC02A3	(490,655,276)	-
4	Differences upon asset revaluation		TC02A3	-	-
5	Retained earnings		TC02A3	1,407,581,295,585	1,098,074,379,826
IX	***Non-controlling interest***				-
	TOTAL LIABILITIES AND SHAREHOLDERS' EQUITY		***TC02A***	**156,490,302,317,381**	**140,485,531,667,485**

OFF-CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

No	Items	Note		Quarter-End Balance	Year-Opening Balance
I	***Credit guarantees***		***TC02A***	-	-
II	***Exchange transaction commitments***		***TC02A***	***10,708,427,525,000***	***16,038,046,382,000***
1	Buying FX commitment			-	-
2	Selling FX commitment			51,950,000,000	131,465,000,000
3	Swap commitment		TC02A4	10,656,477,525,000	15,906,581,382,000
4	Future commitments			-	
III	***Other guarantees***	***VIII.39***	***TC02A***	-	-
IV	***Letters of credit***		***TC02A***	***113,440,242,421***	***11,267,349,544***
V	***Other guarantees***		***TC02A***	***1,258,568,551,118***	***612,784,152,841***
VI	***Other commitments***			-	-
VII	***Uncollected interest and fee receivables***	***VIII.40***		***1,412,192,542,092***	***1,693,729,268,691***
VIII	***Bad debts written-off***	***VIII.40***		***9,022,219,806,327***	***8,454,058,347,785***
IX	***Other assets and receipts***	***VIII.40***		***472,862,705,136***	***379,802,414,000***

Ha Noi, October 27 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Do Thi Phuong Loan	Nguyen Thanh Cong	Nguyễn Văn Trọng

M.S.D.N: 0302963696 - C.T.C
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

VIETNAM-ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

Form: B03/TCTD-HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Quarter III/2026

Unit: million VND

Items	This Quarter (This Year)	This Quarter (Last Year)	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Last year)
1- Interest and similar income	2,898,182	2,229,550	8,073,926	6,372,163
2- Interest and similar expenses	(2,363,842)	(1,590,869)	(6,287,119)	(4,578,568)
I- Net interest income	**534,340**	**638,681**	**1,786,807**	**1,793,595**
3- Fee and commission income	40,631	33,289	157,709	110,712
4- Fee and commission expenses	(7,133)	(6,772)	(21,498)	(20,526)
II- Net fee and commission income	**33,498**	**26,517**	**136,211**	**90,186**
III- Net gain from foreign currency trading	**(1,300)**	**(692)**	**27,257**	**12,892**
IV- Net gain/(loss) from trading securities	-	-	-	-
V- Net gain/(loss) from investment securities	**(526)**	**(5,359)**	**712**	**(14,747)**
5- Other operating income	59,252	75,536	111,708	130,780
6- Other operating expenses	(6,890)	(823)	(11,658)	(10,016)
Vi- Net other operating income	**52,362**	**74,713**	**100,050**	**120,764**
VII- Income from capital contribution, equity investments	-	-	**4,329**	**4,896**
VIII- Operating expenses	**(268,890)**	**(236,183)**	**(772,383)**	**(703,472)**
IX- Net profit before provision for credit losses	**349,484**	**497,677**	**1,282,983**	**1,304,114**
X- Provision expenses for credit losses	**16,812**	**(161,892)**	**(91,953)**	**(254,053)**
XI- Total profit before tax	**366,296**	**335,785**	**1,191,030**	**1,050,061**
7- Current corporate income tax expense	(70,652)	(67,146)	(235,088)	(209,975)
8- Deferred corporate income tax expense	-	-	-	-
XII- Corporate income tax expense	**(70,652)**	**(67,146)**	**(235,088)**	**(209,975)**
XIII- Net profit after tax	**295,644**	**268,639**	**955,942**	**840,086**

Ha Noi, October 24 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Do Thi Phuong Loan	Nguyen Thanh Cong	Nguyễn Văn Trọng

M.S.D.N: 0302983695 C.T.
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Quarter III/2026

Unit: VND

Items	This Quarter (This Year)	This Quarter (Last Year)	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Last year)
1- Interest and similar income	2,898,181,766,759	2,229,550,435,573	8,073,926,402,033	6,372,162,724,173
2- Interest and similar expenses	(2,363,842,166,979)	(1,590,869,159,413)	(6,287,119,651,451)	(4,578,567,985,589)
I- Net interest income	**534,339,599,780**	**638,681,276,160**	**1,786,806,750,582**	**1,793,594,738,584**
3- Fee and commission income	40,631,553,367	33,289,098,375	157,709,284,510	110,712,795,877
4- Fee and commission expenses	(7,133,381,722)	(6,772,463,177)	(21,498,337,975)	(20,526,375,150)
II- Net fee and commission income	**33,498,171,645**	**26,516,635,198**	**136,210,946,535**	**90,186,420,727**
III- Net gain from foreign currency trading	**(1,299,758,742)**	**(692,453,226)**	**27,257,396,017**	**12,892,233,126**
IV- Net gain/(loss) from trading securities	-	-	-	-
V- Net gain/(loss) from investment securities	**(526,141,763)**	**(5,358,728,204)**	**712,411,055**	**(14,747,020,497)**
5- Other operating income	59,251,627,460	75,536,935,609	111,708,385,640	130,780,025,733
6- Other operating expenses	(6,889,926,872)	(823,405,803)	(11,658,381,907)	(10,016,251,873)
VI- Net other operating income	**52,361,700,588**	**74,713,529,806**	**100,050,003,733**	**120,763,773,860**
VII- Income from capital contribution, equity investments	-	-	**4,328,814,679**	**4,895,905,945**
VIII- Operating expenses	**(268,890,207,615)**	**(236,183,117,582)**	**(772,383,589,553)**	**(703,471,555,108)**
IX- Net profit before provision for credit losses	**349,483,363,893**	**497,677,142,152**	**1,282,982,733,048**	**1,304,114,496,637**
X- Provision expenses for credit losses	**16,811,909,726**	**(161,891,839,049)**	**(91,952,659,117)**	**(254,052,981,865)**
XI- Total profit before tax	**366,295,273,619**	**335,785,303,103**	**1,191,030,073,931**	**1,050,061,514,772**
7- Current corporate income tax expense	(70,651,719,781)	(67,145,940,683)	(235,088,217,234)	(209,975,043,961)
8- Deferred corporate income tax expense	-	-	-	-
XII- Corporate income tax expense	**(70,651,719,781)**	**(67,145,940,683)**	**(235,088,217,234)**	**(209,975,043,961)**
XIII- Net profit after tax	**295,643,553,838**	**268,639,362,420**	**955,941,856,697**	**840,086,470,811**

Ha Noi, October 27 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

M.S.D.N: 0302983695 C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Direct method)

Quarter III/2026

Unit: million VND

No	Items	Note	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Last year)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Cash flows from operating activities				
1	Interest and similar income received		3,198,052	4,877,489
2	Interest and similar expense paid		(5,564,544)	(4,854,381)
3	Fee and commission received		136,211	90,186
4	Net cash received/paid from operating activities (foreign currencies, silver, gold and securities)		27,970	(1,855)
5	Other income		(977)	20,145
6	Receipts from recovery of bad debts previously written off		105,591	103,397
7	Payments to employees and other operating activities		(765,559)	(669,655)
8	Corporate income tax paid		(298,516)	(230,080)
Cash flows from operating profits before changes in operating			**(3,161,772)**	**(664,754)**
Changes in operating assets			-	-
9	(Increase)/Decrease in balances with and loans to other credit		2,100,000	1,500,000
10	(Increase)/Decrease in trading securities		(6,210,995)	(3,610,896)
11	(Increase)/Decrease in derivatives and other financial assets		69,307	(8,934)
12	(Increase)/Decrease in loans to customers		(7,938,704)	(6,915,325)
13	Decrease in provision to handle risk and compensate for losses		(496,600)	(58,797)
14	(Increase)/Decrease in other operating assets		671,787	(1,364,762)
Changes in operating liabilities			-	-
15	Increase/(Decrease) in due to the Government and the State Bank		1,642,042	2,850,113
16	Increase/(Decrease) in deposits and borrowings from other credit institutions		851,579	876,286
17	Increase/(Decrease) in deposits from customers		8,107,623	7,695,011
18	Increase/(Decrease) in valuable papers issued (excluding valuable paper charged to financing activities)		3,968,000	2,955,000
19	Increase/(Decrease) in grants, trusted funds and other borrowings at risk of credit instution		13,398	3,000
20	Increase/ (Decrease) in derivative financial instruments and others financial liabilities		-	(8,625)
21	Increase/(Decrease) in other operating liabilities		(66,532)	(134,591)
22	Cash outflow from reserves of the bank		(4,902)	(4,321)
I	**Net cash flows from operating activities**		**(455,769)**	**3,108,405**
Cash flows from investing activities				
1	Purchase of fixed assets		(25,863)	(190,906)
2	Proceeds on disposal of fixed assets		102	500
3	Payments for disposal of fixed assets		-	-
4	Purchase of investment properties		-	-
5	Proceeds on disposal of investment properties		-	-
6	Payments for disposal of investment properties		-	-
7	Equity investments in other entities		-	-
8	Proceeds from equity investment in other entities		-	-

No	Items	Note	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Last year)
9	Dividends received from investment in securities and other entities		4,329	4,896
II	**Net cash flows from investing activities**		**(21,432)**	**(185,510)**
Cash flows from financing activities			-	-
1	Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		-	-
2	Proceeds from issuance of long-term valuable papers eligible to be accounted into equity and other long-term loans		125,547	-
3	Payments for long-term valuable papers eligible to be accounted into equity and long-term loans repayment		(230,000)	-
4	Dividends paid		-	-
5	Purchase of treasury shares		-	-
6	Proceeds from selling of treasury shares		-	-
III	**Net cash flows from financing activities**		(104,453)	-
IV	**Net cash flows of period**		**(581,654)**	**2,922,895**
V	**Cash and cash equivalents at the beginning of period**		**21,089,313**	**13,529,588**
VI	**Adjustment for impact of changes in foreign exchange rate**		**(491)**	**2,691**
VII	**Cash and cash equivalents at the end of period**		**20,507,168**	**16,455,175**

Ha Noi, October 27 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Do Thi Phuong Loan	Nguyen Thanh Cong	Nguyễn Văn Trọng

M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Direct method)

Quarter III/2026

Unit: VND

No	Items	Note	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Last year)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Cash flows from operating activities				
1	Interest and similar income received		3,198,052,231,787	4,877,488,530,383
2	Interest and similar expense paid		(5,564,543,467,864)	(4,854,381,508,770)
3	Fee and commission received		136,210,946,535	90,186,420,727
4	Net cash received/paid from operating activities (foreign currencies, silver, gold and securities)		27,969,807,072	(1,854,787,371)
5	Other income		(976,585,714)	20,144,800,289
6	Receipts from recovery of bad debts previously written off		105,590,911,234	103,396,999,827
7	Payments to employees and other operating activities		(765,559,083,026)	(669,654,822,615)
8	Corporate income tax paid		(298,516,295,266)	(230,079,985,146)
Cash flows from operating profits before changes in operating assets and liabilities			**(3,161,771,535,242)**	**(664,754,352,676)**
Changes in operating assets				
9	(Increase)/Decrease in balances with and loans to other credit institutions		2,100,000,000,000	1,500,000,000,000
10	(Increase)/Decrease in trading securities		(6,210,995,179,774)	(3,610,896,047,936)
11	(Increase)/Decrease in derivatives and other financial assets		69,307,529,000	(8,933,675,775)
12	(Increase)/Decrease in loans to customers		(7,938,703,841,767)	(6,915,325,020,328)
13	Decrease in provision to handle risk and compensate for losses		(496,600,000,000)	(58,797,210,979)
14	(Increase)/Decrease in other operating assets		671,786,896,799	(1,364,761,849,158)
Changes in operating liabilities				
15	Increase/(Decrease) in due to the Government and the State Bank		1,642,042,003,045	2,850,113,379,794
16	Increase/(Decrease) in deposits and borrowings from other credit		851,578,807,094	876,285,564,523
17	Increase/(Decrease) in deposits from customers		8,107,622,820,557	7,695,011,431,753
18	Increase/(Decrease) in valuable papers issued (excluding valuable paper charged to financing activities)		3,968,000,000,000	2,955,000,000,000
19	Increase/(Decrease) in grants, trusted funds and other borrowings at risk of credit instution		13,397,606,981	3,000,000,000
20	Increase/ (Decrease) in derivative financial instruments and others financial liabilities		-	(8,625,190,000)
21	Increase/(Decrease) in other operating liabilities		(66,532,120,304)	(134,590,575,036)
22	Cash outflow from reserves of the bank		(4,901,832,000)	(4,320,850,000)
I	**Net cash flows from operating activities**		**(455,768,845,611)**	**3,108,405,604,182**
Cash flows from investing activities				
1	Purchase of fixed assets		(25,862,600,738)	(190,906,111,124)
2	Proceeds on disposal of fixed assets		101,929,091	499,890,909
3	Payments for disposal of fixed assets		-	-
4	Purchase of investment properties		-	-
5	Proceeds on disposal of investment properties		-	-
6	Payments for disposal of investment properties		-	-
7	Equity investments in other entities		-	-
8	Proceeds from equity investment in other entities		-	-
9	Dividends received from investment in securities and other entities		4,328,814,679	4,895,905,915
II	**Net cash flows from investing activities**		**(21,431,856,968)**	**(185,510,314,270)**
Cash flows from financing activities			-	-

No	Items	Note	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter (Last year)
1	Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		-	-
2	Proceeds from issuance of long-term valuable papers eligible to be accounted into equity and other long-term loans		125,546,500,000	-
3	Payments for long-term valuable papers eligible to be accounted into equity and long-term loans repayment		(230,000,000,000)	-
4	Dividends paid		-	-
5	Purchase of treasury shares		-	-
6	Proceeds from selling of treasury shares		-	-
III	**Net cash flows from financing activities**		(104,453,500,000)	-
IV	**Net cash flows of period**		**(581,654,202,579)**	**2,922,895,289,912**
V	**Cash and cash equivalents at the beginning of period**		**21,089,312,582,522**	**13,529,588,417,382**
VI	**Adjustment for impact of changes in foreign exchange rate**		**(490,655,276)**	**2,691,024,674**
VII	**Cash and cash equivalents at the end of period**		**20,507,167,724,667**	**16,455,174,731,968**

Ha Noi, October 27 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Do Thi Phuong Loan	Nguyen Thanh Cong	Nguyễn Văn Trọng

M.S.D.N: 0302963696 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER III/2026

I. OPERATION CHARACTERISTICS OF CREDIT INSTITUTIONS

1. License for establishment and operation

Vietnam-Asia Commercial Joint Stock Bank (the "Bank") is a joint stock commercial bank established in the Socialist Republic of Vietnam. The Bank was established under Decision No. 440/QD-NHNN dated 09 May 2003 by the Governor of the State Bank of Vietnam ("SBV") and Banking License No. 12/NH-GP dated 09 May 2003. As at 31 May 2019, SBV issued Banking License No. 55/GP-NHNN to replace Banking License No. 12/NH-GP dated 09 May 2003. The operating duration under the licence is 99 years from the date of 09 May 2003. The Bank is operating under Business Registration Certificate No. 0302963695 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time on June 19, 2003, No. 0302963695 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City for the 33rd change on May 17, 2023.

2. Forms of capital ownership: Shares

3. Board of Directors

Mr. Phuong Thanh Long	Chairman
Mr. Phan Van Toi	Vice Chairman
Mr. Nguyen Hong Hai	Member
Mr. Tran Tien Dung	Member
Mr. Le Hong Phuong	Independent Member
Mr. Nguyen Van Trong	Member
Mr. Thai Nguyen Hoang Nha	Independent Member

4. Management Board

Mr. Nguyen Van Trong	General Director
Mr. Tran Tien Dung	Deputy General Director (Dismissed on 1/6/2026)
Mr. Bui Xuan Dung	Deputy General Director
Mr. Nguyen Thanh Cong	Chief Accountant

5. Head office: 4th and 5th floor, Samsora Premier Building, No. 105 Chu Van An Street, Ha Dong Ward, Hanoi City.

6. Branches:

Ha Noi Branch	66B Tran Hung Dao Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam
Ha Dong Branch	1st Floor, 105 Chu Van An Street, Ha Dong Ward, Hanoi City.

Hoang Mai Branch	1st Floor, VTC Online Building, 18 Tam Trinh Street, Phuong Mai Ward, Hanoi City.
Thang Long Branch	349 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi City.
Quang Ninh Branch	Plot No 3-4-5, Floor 1-2, Quang Ninh Center Building, 158 Le Thanh Tong Street, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province.
Hai Phong Branch	Floors 1, 2, 3, House No. 44, Nguyen Duc Canh Street, Le Chan Ward, Hai Phong City.
Bac Ninh Branch	Lot CC 03 - Lot No. 7, Cat Tuong Housing Area, Ly Thai To Street, Kinh Bac Ward, Bac Ninh Province.
Da Nang Branch	33 Hung Vuong Street, Hai Chau Ward, Da Nang City.
Hoi An Branch	567A Hai Ba Trung Street, Hoi An Ward, Da Nang City.
Quang Ngai Branch	27 Phan Dinh Phung Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngãi Province.
Buon Ma Thuot Branch	1 Ngo Quyen Street, Buon Ma Thuot Ward, Daklak Province.
Phan Thiet Branch	02 Le Hong Phong Street, Phan Thiet Ward , Lam Dong Province.
Quy Nhon Branch	268 Le Hong Phong Street, Quy Nhon Ward, Gia Lai Province, Vietnam.
Dong Nai Branch	3-5 Dong Khoi Street, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province.
Binh Dương Branch	Ground floor, Becamex Binh Duong Trade Center Building, 230 Binh Duong Boulevard, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City.
Ho Chi Minh Branch	119-121 Nguyen Cong Tru Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.
Cho Lon Branch	482 Nguyen Tri Phuong Street, Vuon Lai Ward, Ho Chi Minh City
Lac Long Quan Branch	343K Lac Long Quan Street, Hoa Binh Ward, Ho Chi Minh City.
Tan Binh Branch	496 Ly Thuong Kiet Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Sai Gon Branch	195, 197–197/2 Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Bac Sai Gon Branch	56/8 Ly Thuong Kiet Street, Hamlet 25, Hoc Mon Commune, Ho Chi Minh City.
Can Tho Branch	04 Phan Van Tri Street, Ninh Kiêu Ward, Can Tho City
An Giang Branch	No. 1209 Tran Hung Dao Street, Long Xuyen Ward, An Giang Province, Vietnam
Bac Lieu Branch	14-15, Lot B, Ba Trieu Street, Bac Lieu Ward, Ca Mau Province.

7. Subsidiary: Asset Exploitation and Debt Management One Member Company Limited - Vietnam-Asia Commercial Joint Stock Bank was established under Operating License No. 2764/QĐ-NHNN and Business Registration Certificate No. 0310540710, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 27 December 2010. The

company underwent its 12th business registration amendment on 26 June 2023. The capital contribution ratio is 100%.

8. Total number of staff and employees: **1.658** people

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting Period

The Bank's annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

2. Monetary unit

Monetary unit used in accounting and preparation of financial statements of the Bank and its subsidiary is Vietnamese Dong (VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1. Accounting standards and system

The Consolidated Financial Statements are prepared and presented in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for credit institutions under Decision No. 479/2004/QD-NHNN dated 29 April 2004 by the Governor of the State Bank of Vietnam; System of financial statements for Vietnamese credit institutions under Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007 by the Governor of the State Bank of Vietnam; Documents that amend and supplement Decision No. 479/2004/QD-NHNN and Decision No. 16/2007/QD-NHNN issued by the State Bank of Vietnam include: Circular No. 10/2014/TT -NHNN dated 20 March 2014, Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014, Circular No. 22/2017/TT-NHNN dated 29 December 2017 and Circular No. 27/2021/TT-NHNN dated 31 December 2021 ; Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of consolidated financial statements., Decree No. 135/2025/ND-CP dated August 1, 2025, Circular No. 70/2025/TT-NHNN dated December 31, 2025, Document No. 19/VBHN-NHNN dated January 16, 2026.

2. Assumption of continuous operation

The Board of Management of the Bank has assessed the ability to continue as a going concern of the Bank and noted that the Bank has sufficient resources to continue its business in a definite future. In addition, the Bank is not aware of any material uncertainties that may affect the ability to continue operations of the Bank as a going concern. Therefore, the Consolidated Financial Statements are prepared on the going concern assumption.

3. Assumptions and uses of estimates

The preparation of the Consolidated Financial Statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions which affect the reported figures of assets

and liabilities as well as the disclosure of contingent liabilities. These estimates and assumptions also affect income, expenses and the resultant provisions. Such estimates are necessarily based on assumptions of a variety in degrees of subjectivity and uncertainty. Therefore, the actual results may lead to the adjustments of such provisions in the future.

4. Foreign currency transactions

Foreign currency transactions are translated at the exchange rate applicable on the transaction date. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies as of month-end are translated at the exchange rate at the end of the month. The monthly exchange revaluation difference are recorded in the foreign exchange revaluation account in the statement of financial position. The balance of revaluation differences is transferred to the statement of profit or loss at year-end.

5. Basis of consolidation

The Bank's consolidated financial statements have been prepared based on the consolidation of the Bank's separate financial statements and the financial statements of its subsidiary over which the Bank has control (the "subsidiary") or each reporting period. Control is deemed to exist when the Bank has the power to govern the financial and operating policies of the investee so as to obtain benefits from its activities.

The financial statements of the subsidiary are prepared using accounting policies that are consistent with those applied by the Bank. Where necessary, the subsidiary's financial statements are adjusted to ensure consistency with the accounting policies adopted by the Bank.

All significant balances, income, expenses, and unrealised gains or losses arising from intra-group transactions have been eliminated on consolidation.

6. Deposits with and loans to other credit institutions

Deposits with other credit institutions, except for current deposits, are term deposits at other credit institutions and foreign bank branches with terms of not exceeding three months. Loans to other credit institutions are loans with original terms of not exceeding twelve months. Current deposits at other credit institutions are stated at the outstanding principal balance.

Term deposits and loans to other credit institutions are stated at the outstanding principal balance less any specific provision for credit risks.

The classification of term deposits and loans to other credit institutions is carried out in accordance with Circular No. 31/2024/TT-NHNN dated July 1, 2024, issued by the State Bank of Vietnam on the classification of earning assets ("Circular 31"), and the credit risk provisioning is implemented in accordance with Decree No. 86/2024/ND-CP dated July 11,

2024, of the Government regulating the classification of earning assets, provisioning rates, methods for credit risk provisioning, and the use of provisions to handle risks ("Decree 86").

According to Decree 86, the Bank is not required to make general provision for balances with and loans to other credit institutions.

7. Loans to customers

Outstanding loans to customers

Loans are stated on the consolidated statement of financial position at the principal amounts outstanding at the end of the year..

Provision for loan to customers is recorded and stated in separate line in the consolidated statement of financial position.

Short-term loans are those with a repayment date of up to 1 year, medium-term loans are those with a repayment date from 1 year to 5 years and long-term loans are those with a repayment date of over 5 years.

According to Circular 31, loans to customers are classified according to level of risk as follows: Current, Special mention, Sub-standard, Doubtful and Loss based on overdue status and other qualitative factors of the loans.

Additionally, pursuant to Circular No. 53/2024/TT-NHNN dated December 4, 2024 ("Circular 53") issued by the State Bank of Vietnam, which provides regulations on the restructuring of debt repayment terms by credit institutions and foreign bank branches for customers facing difficulties and damages caused by Storm No. 3, including floods and landslides occurring after the storm, credit institutions may consider and decide to restructure the repayment terms of principal and/or interest on debt obligations arising prior to September 7, 2024, provided that such debts meet the conditions stipulated in this Circular.

In addition, according to Circular No. 10/2014/TT-NHNN of the State Bank of Vietnam dated 20 March 2014, loans to customers are also classified: current loans and overdue loans based on the overdue status according to the credit covenants in the contract or in the extension or reschedule annex.

Provision for credit losses

Provision for credit losses includes specific provision and general provision which is calculated monthly according to Decree 86.

The specific provision is calculated based on loan balance of each borrower less value of collateral assets after being discounted at predetermined percentage for each kind of collateral assets. Specific provision rate applied to each group as follows:

Group	Category	Specific provision rate
1	Current	0%
2	Special mention	5%
3	Sub-standard	20%
4	Doubtful	50%
5	Loss	100%

In addition, the Bank applies the regulations on debt rescheduling and maintenance of debt classification for loan balances that meet the conditions set forth under Circular No. 53/2024/TT-NHNN, and makes specific provisions for credit risk in accordance with Decision No. 1510/QĐ-TTg dated December 4, 2024, as follows:

- Determining the specific provision for all the outstanding debts of customers according to the results of debt classification in accordance with regulations of Decree 86: (A)
- Determining the specific provision for the outstanding balance of the debts group to be kept unchanged according to Circular 02; and the remaining outstanding debts of customers according to Circular 11: (B)
- Additional provision (C) = (A) - (B) shall make additional provision as follows:
  + By December 31, 2024: at least 35% of the additional specific provision;
  + By December 31, 2025: at least 35% of the additional specific provision;
  + By December 31, 2026: 100% of the additional provision.

General provisions is made at 0.75% of the total amount of outstanding balance of loans classified in the group from 1 to 4 according to Decree 86.

Bad debts written-off

According to Decree 86, the Bank uses provisions to write off bad debts in the following cases::

- Borrowers have declared bankruptcy or liquidation (for legal entities/corporate); or borrowers died or are missing (for individuals);
- Debts are classified in group 5.

Classification and Provisions for Off-Balance Sheet Commitments

According to Decree 86, the classification of off-balance sheet credit commitments is conducted solely for the purpose of managing and monitoring the quality of credit granting activities.

No provisions are made for off-balance sheet credit commitments unless the bank is required to fulfill payment obligations under a guarantee contract.

8. Debt trading

Debt purchase and sale activities of the Bank are recorded in accordance with Circular No. 09/2015/TT-NHNN dated 17 July 2015 ("Circular 09") of the State Bank of Vietnam regulating the debt purchase and sale activities of credit institutions, foreign bank branches, as amended and supplemented by Circular No. 18/2022/TT-NHNN dated 26 December 2022 of the Governor of the State Bank of Vietnam ("Circular 18"):

- Book value of a purchased and sold debt includes the book value of debt principal and interest and other debt-related financial obligations (if any) by the time of debt purchase and sale for the debt accounted on the separate statement of financial position or off the separate statement of financial position; or the book value being monitored at the time of being removed off the separate statement of financial position or at the time of debt purchase and sale for the debt being removed off the separate statement of financial position.
- Debt purchase and sale price means a sum of money to be paid by a debt purchaser to a debt seller under a debt purchase and sale contract.

Debt purchase

For the purchased debts, the Bank classifies the paid amount into a group with risk level not lower than previous debt group that was classified before the purchase. Debt classification and provision for debt purchases are made similar to loans to other customers according to Circular 31.

a) If the purchase price is smaller than or equal to the outstanding principal of the purchased debt:

- The principal amount collected under the credit agreement of the purchased debt shall be used for making up the purchase price. Where the purchase price has been made up in full, the remaining principal amount (which is the difference between the outstanding principal of the purchased debt and the purchase price) shall be recorded as the Bank's income;
- The interest amount collected under the credit agreement of the purchased debt shall be recorded as the Bank's income;

b) If the purchase price is greater than the outstanding principal of the purchased debt:

- The principal and/or interest amount collected under the credit agreement of the purchased debt shall be used for making up the purchase price. When the remaining purchase price is smaller than or equal to the outstanding principal amount of the purchased debt, the principal and/or interest amount collected under the credit agreement of the purchased debt shall be treated according to the purchase price is smaller than or equal to the outstanding principal of the purchased debt.

Debt sale

Revenue and expense from selling debts are accounted in accordance with Circular 09 and Circular 18, where the difference between the debt purchase, sale price and debt seller's book value is handled as follows:

a) Regarding a debt whose principal is recorded on the statement of financial position:

(i) The debt collection shall follow the rule: the debt principal must be collected before interests;

(ii) Where the selling price is greater than or equal to the book value of the traded debt on the statement of financial position: The remaining difference (if any) between the selling price and the book value of the traded debt on balance sheet shall be recorded as the Bank's income;

(iii) Where the selling price is smaller than the book value of the traded debt on the statement of financial position:

- The smaller difference will be offset by compensation, insurance money (if any) to recover deb
- The uncollectible principal amount shall be covered by the Bank's provision which is set up as its expense and then, by its financial reserve fund. If the Bank's financial reserve fund is still not sufficient to do so, the deficit shall be recorded as other expenses in the period.
- The uncollectible interest is recorded as income on its balance sheet, the Bank shall record it as a decrease in income or as its expenses in accordance with regulations on financial policies. If the outstanding interest is recorded on off-balance sheet, it shall be removed from off-statement of financial position;

b) Regarding debts recorded as off-statement of financial position items:

- The Bank shall remove the debts sold from the off-balance sheet and record the proceeds from the selling of debts (at the selling price) as its incomes;

c) Regarding debts removed from off-statement of financial position:

- The proceeds earned from the selling of debts shall be included in the bank's incomes.

9. Investment in securities

a. Trading securities

Trading securities are debt securities, equity securities or other securities, which are bought and held for the purpose of reselling within one year to gain profit from price variance. According to Official Dispatch No. 2601/NHNN-TCKT dated 14 April 2009 by the State Bank of Vietnam, for trading securities item, the Bank has the right to reclassify only once after purchasing.

Trading securities are initially recognized at original cost. They are subsequently measured at the lower between book value and market value.

Gains or losses from sales of securities held for trading are recognized in the consolidated income statement. Securities held for trading are derecognized when the rights to receive cash flows from these securities are terminated of the Bank transfers substantially all the risks and rewards of ownerships of these securities.

Income from trading securities is recognized into the consolidated income statement on cash basis.

b. Investment securities

Available-for-sale securities are debt securities and equity securities held for investment and available for sale purpose, which are not qualified to be classified as trading and held-to-maturity, and hold for an indefinite period till an opportunity for profit is given; the Bank is neither founding shareholders, strategic shareholders, nor has certain influence to participate in the financial and operating policies making process through a written agreement on delegating its representatives in the Board of Directors/ Board of Management.

Available-for-sale securities

Available-for-sale securities are debt securities and equity securities held for investment and available for sale purpose, which are not qualified to be classified as trading and held-to-maturity, and hold for an indefinite period till an opportunity for profit is given; the Bank is neither founding shareholders, strategic shareholders, nor has certain influence to participate in the financial and operating policies making process through a written agreement on delegating its representatives in the Board of Directors/ Board of Management.

Available-for-sale equity securities are recognized at the original cost. They are subsequently measured at the lower between book value and market value.

Available-for-sale debt securities are recognized at par value plus (+) accrued interest income/interest awaiting for allocation plus (+) unallocated discount/premium.

Discount/premium from trading debt securities is amortised on a straight-line basis till the maturity date to the consolidated income statement. Accumulative interest income before purchasing date is recorded as a decrease in value of such securities, accumulative interest income after purchasing date is recognized as Bank's income based on the accumulative method. Interest received in advance is amortized as interest income from investment securities over the investment period using the straight-line method.

Held-to-maturity securities

Held-to-maturity securities are debt securities which have a fixed term for the purpose of investment by earning interest and the Board of Management has intention and ability to hold the securities until maturity.

Held-to-maturity debt securities are recognized at par value plus (+) accrued interest income/ interest awaiting for allocation plus (+) unallocated discount/premium. Discount/premium is amortised on a straight-line basis till the maturity date to the consolidated income statement. Accumulative interest income before purchasing date is recorded as a decrease in value of such securities, accumulative interest income after purchasing date is recognized as Bank's income based on the accumulative method. Interest received in advance is amortized as interest income from investment securities over the investment period using the straight-line method.

c. Long-term investments

Other long-term investments represent capital investments in other unlisted entities on the stock market that have the holding, withdrawal or payment period of more than one year and the Bank is either the founding shareholder or a strategic partner or a certain counterparty to dominate in the process of making and deciding the financial and operating policies of the investees unit through a written agreement on delegating its representative in the Board of Directors/Board of Management. Other long-term investments are initially recognized at cost, then the value of these investments is measured at original cost less provision for impairment of the investments.

Provision for investments

Provision for trading securities and investment securities

Trading securities and investment securities are considered for impairment at the end of the year.

Provision for impairment of securities (excluding government bonds, government-guaranteed bonds, local government bonds) shall be made when the book value is higher than the market value determined according to Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019 and Circular No. 24/2022/TT-BTC dated 07 April 2022 issued by the Minister of

Finance as follows:

- For listed securities on stock exchange, the market price will be determined as closing price on the day latest transactions up to the time of making Consolidated Financial Statements;

- For unlisted securities, the actual market price is:

+ For listed securities of unregistered public companies (UPCom): the actual market price is the average price within the last 30 transaction days before the time of making Consolidated Financial Statements announced by the Stock exchange.

+ For companies that have not registered for trading in the unregistered public companies' trading market, the provision for each investment is based on the financial statement of the business organization receiving capital contribution that prepared at the same time of Bank's Consolidated Financial Statements.

- In cases the listed securities or listed securities of unregistered public companies are not traded in 30 days before making provisions; the listed securities are cancelled or suspended from trading at the provisioning day, the provision for each investment is based on the financial statement of the business organization receiving capital contribution that prepared at the same time of the Bank's Consolidated Financial Statements..

For special bonds issued by VAMC, annually within 5 days before the corresponding date to the maturity date of special bonds, the Bank calculates and makes special provisions for each special bond based on par value and term of the bond less (-) the amount recovered of bad debts sold under the regulations of Circular No. 19/2013/TT-NHNN dated 06 September 2013, amended and supplemented by Circular No. 14/2015/TT-NHNN dated 28 August 2015, Circular No. 08/2016/TT-NHNN dated 16 June 2016, Circular No. 09/2017/TT-NHNN dated 14 August 2017 and Circular No. 32/2019/TT-NHNN dated 31 December 2019 issued by the State Bank of Vietnam and other relevant documents.

According to Decree 86, the Bank is not required to make general provision for bonds issued by other credit institutions, foreign bank branches.

For special bonds issued by VAMC, annually within 5 days before the corresponding date to the maturity date of special bonds, the Bank calculates and makes special provisions for each special bond based on par value and term of the bond less (-) the amount recovered of bad debts sold under the regulations of Circular No. 19/2013/TT-NHNN dated 06 September 2013, amended and supplemented by Circular No. 14/2015/TT-NHNN dated 28 August 2015, Circular No. 08/2016/TT-NHNN dated 16 June 2016, Circular No. 09/2017/TT-NHNN dated 14 August 2017 and Circular No. 32/2019/TT-NHNN dated 31 December 2019 issued by the State Bank of Vietnam and other relevant documents.

Provisions for trading securities and investment securities are recorded into the consolidated income statement.

Provision for other long-term investments

Provision for impairment of the capital contributions and other long-term investments is made according to Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019.

The amount of provision is the difference between the actual capital contribution of parties at an entity and the actual capital equity on the latest financial statements of the entity at the end of the period multiply (x) by the rate of the Bank's capital investment over the total actual capital contributions. Provision for impairment of long-term investments is recorded as an operating expense in the consolidated income statement.

10. Repurchase and reverse repurchase agreements

Securities sold under the agreements to repurchase at a specific date in the future (repos) are still recognized on the Consolidated Financial Statements. The corresponding amount of cash received from these agreements is recognized on the consolidated statement of financial position as a borrowing. The difference between the sale price and repurchase price is amortized into the consolidated income statement over the effective period based on the interest rate stated in the agreements using the straight-line basis.

Securities purchased under the agreements to resell at a specific date in the future are not recognized in the Consolidated Financial Statements. The corresponding amount of cash paid under these agreements is recognized in the consolidated statement of financial position as a receivable. The difference between the purchase price and resale price is amortized into the consolidated income statement over the effective period based on the interest rate stated in the agreements by using a straight-line basis.

11. Fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are initial stated at historical cost. During the using time, they are stated at historical cost, accumulated depreciation/amortization and net book value. Historical cost comprises all the expenses that the Bank must spend to bring the assets to working condition for its intended use.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

-	Buildings, structures	10 - 50	years
-	Machinery, equipment	03 - 08	years
-	Transportation equipment	05 - 10	years
-	Other tangible fixed assets	03 - 10	years
-	Computer software	03 - 05	years

Permanent land use rights are recorded at historical cost and are not amortized.

12. Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Bank is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Bank is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Bank' fixed assets in the consolidated statement of financial position. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the consolidated income statement as incurred.

Thu Lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

13. Other receivables

Other receivables are recognised at cost.

Provision for receivables other than receivables from credit activities are made based on the overdue status of receivables or estimated possible loss for receivables which are not yet overdue but is unlikely to be recovered on time. Provisions rates are in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019.

For receivables which are classified as assets having credit risk, the Bank perform to classify and makes provision as same as loans to customers.

14. Deposits and borrowings from other credit institutions

Deposits and borrowings from other credit institutions are recognized at cost.

15. Deposits from customers

Deposits from customers are recognized at cost.

16. Valuable papers issued

Valuable papers issued are recognized at cost and accumulated amortised premiums or discounts. Cost of valuable papers issued includes the proceed from the issuance less directly attributable costs..

17. Employee benefits

Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Bank in Vietnam by the Social Insurance Agency of the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs. The Bank is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance and occupational accident and disease insurance for each employee on the basis of their monthly premium salary during the working period in accordance with the Law on Social Insurance and guiding documents. Other than that, the Bank has no further obligations.

Voluntary resignation benefits

Under the Vietnamese Labor Law, when an employee who has worked for the Bank for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminate his/her labor contract, the Bank is required to pay allowance arising from voluntary resignation of the eligible employees that calculated based on the number of years worked up to 31 December 2008 and employee's average monthly salary of the latest six-month period until termination.

Unemployment benefits

According to Circular No. 28/2015/TT-BLDTBXH dated 31 July 2015 providing guidance for Decree No. 28/2015/ND-CP dated 13 March 2015 by Government on unemployment insurance, from 01 January 2009, the Bank is required to contribute to the unemployment insurance at the rate 1% of salary and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance.

18. Shareholders' equity

Ordinary shares

Ordinary shares are classified as equity and recognized at par value. Incremental costs directly attributable to the issuance of ordinary shares are recognized as a deduction from share premium in equity.

Share premium

On receipt of capital from shareholders, the difference between the issuance price and the par value of the shares is recorded as share premium in equity.

Other capital

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in equity).

Reserve funds:

The Bank appropriates reserves in accordance with the Law on Credit Institutions No.

32/2024/QH15, Decree No. 135/2025/ND-CP effective from 1 August 2025 (replacing Decree No. 93/2017/ND-CP), and the Bank's Charter.

Accordingly, the remaining profit of the Bank after offsetting prior year losses in accordance with the Law on Corporate Income Tax, paying corporate income tax, distributing profit to capital-contributing parties under signed transactions/contracts (if any), and offsetting prior year losses that have expired for deduction against pre-tax profit (if any), shall be appropriated to reserves as follows:

i. 10% of profit after tax shall be appropriated to the statutory reserve fund for charter capital. The maximum level of this fund shall not exceed the Bank's charter capital.

ii. The remaining profit after appropriation to the statutory reserve fund under item (i) shall be appropriated at 10% to the financial reserve fund.

The management and utilization of reserves shall be carried out in accordance with Article 27 of Decree 135. The distribution of the remaining profit shall be decided by the General Meeting of Shareholders.

The Bank shall appropriate the above reserves based on its separate financial results at the end of the financial year

Undistributed profit after tax

Charter capital supplement reserve fund: 10% of profit after tax each year, with the maximum balance not exceeding the Bank's current charter capital. This fund is transferred to charter capital upon approval by SBV;

Financial reserve fund: 10% of profit after tax, after appropriation to the statutory reserve fund for charter capital supplementation

Development investment fund, bonus and welfare funds, and other funds: appropriated based on resolutions of the General Meeting of Shareholders, in accordance with the laws.

Undistributed profit after tax reflects the Bank's business results (profit or loss) after corporate income tax and the status of profit distribution or loss settlement. Profit distribution is carried out when the Bank has undistributed profit after tax not exceeding the amount presented in the consolidated statement of financial position after eliminating the effects of gains recognized from bargain purchase transactions. Undistributed profit after tax may be distributed to investors in proportion to their contributed capital after approval by the General Meeting of Shareholders and after appropriating reserve funds in accordance with the Bank's Charter and Vietnamese laws.

Dividends payable to shareholders are recognized as a liability in the Bank's consolidated statement of financial position after the resolution on profit distribution is

approved by the Bank's General Meeting of Shareholders and the record date for determining the list of shareholders entitled to receive dividends has been established.

19. Income and expenses

Interest income

Interest income is recognized on an accrual basis, except for interest on loans classified from Group 2 to Group 5 and loans classified as Group 1 as a result of implementing State special policies are recognized in the consolidated income statement upon actual receipt.

Interest expense

Interest expenses are recognized in the consolidated income statement based on accrual basis.

Fees, commissions and dividend income

Fees and commissions are recognized on an accrual basis.

Cash dividends from investment activities are recognized in the consolidated income statement when the Bank's right to receive payment is established. Dividends and other receipts in the form of shares are not recognized into the consolidated income statement but only recorded as an increase in the number of shares held by the Bank instead.

Uncollectible income

For receivables which have been accounted into incomes but subsequently evaluated as non-collected or uncollectible at the due date are reserved as reduction of income if it's within the same accounting period or reversed as an expense if it is not within the accounting period and must be monitored in the off-statement of financial position to urge collection. When collected, it shall be accounted into the income.

20. Corporate income tax

Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

Current corporate income tax rate

The Bank is subject to corporate income tax of 20% for business activities with income subject to CIT for the fiscal year.

The Bank's and its subsidiaries' tax returns are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Consolidated Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

21. Off-statement of financial position items

Foreign exchange contracts

The Bank enters into foreign exchange forward and swap contracts which enable customers to transfer, modify or reduce their foreign exchange risk or other market risks and also are used for the Bank's business purpose.

Forward contracts are commitments to either purchase or sell a designated currency at a specific future date for a specific exchange rate and cash settlement. Forward contracts are recorded at nominal values at transaction dates, and are subsequently revaluated at the end of the accounting period. The difference on revaluation is recognized under "Foreign exchange differences" in the equity and is recorded in the consolidated income statement at the end of the year. Differences between the amount in VND of the foreign currency amounts which are committed to buy/sell at forward rate ans spot rate are recognized in the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the forward contracts.

Currency swap contracts are commitments to settle in cash at a future date based on differences between specified exchange rates, calculated on the notional principal amount. Premiums/discounts arising from the difference of the spot exchange rate at the effective date of the contracts as an asset if they are positive or as a liability if they are negative in the consolidated statement of financial position. This difference is amortised to the consolidated income statement on a straight-line basiss over the term of the swap contracts.

Interest swap contracts

Interest swap contracts are commitments to settle in cash the notional principal amounts at the interest amount based on floating or fixed interest rates. The value of commitment in interest rate swap contracts is not recognised on the consolidated statement of financial position. The difference of swap interest rates is recognised in the consolidated income statement on an accrual basis..

Commitments and contingent liabilities

The Bank has credit commitments arising from its regular lending activities. These commitments are unutilised loans and overdraft facilities which are approved. The Bank also provides financial guarantees and letters of credit to guarantee the performance of customers to third parties. Many of the contingent liabilities and commitments will expire without any advanced payment, in whole or in part. Therefore, these commitments and contingent liabilities do not represent expected future cash flows.

According Circular 31, the Bank, for management purpose has to classify guarantees, payment acceptances and irrevocable lending commitments with specific effective date into 5 groups.

22. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash, balances with the State Bank of Vietnam, demand deposits and term deposits at other credit institutions with maturity of not over than three (03) months from the deposit date and securities with maturity of not over than three (03) months from the purchase date, which has high liquidity and are readily convertible into known amount of cash with low risk.

23. Offsetting

Financial assets and liabilities are offset and the net amounts are reported in the consolidated statement of financial position if, and only if, the Bank has currently enforceable legal rights to offset the recognized amounts and the Bank has an intention to settle on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously.

24. Financial instruments

During its business operation, the Bank regularly enters into contracts that give rise to financial assets, financial liabilities and equity instruments.

Financial assets

The main financial assets of the Bank include cash on hand, balances with the State Bank of Vietnam, balances with and loans to other credit institutions, loans to customers, trading securities, investment securities, other long-term investments, financial derivative assets and other financial assets.

Financial assets are classified adequately, for the purpose of disclosure in notes to the Consolidated Financial Statements into one of the following categories:

- Financial assets held for trading;
- Held-to-maturity investments;
- Loans and receivables;
- Available-for-sale financial assets.

Financial liabitities

Financial liabilities of the Bank mainly include deposits and borrowings from other credit institutions, deposits from customers, issued valuable papers, financial derivative liabilities and other liabilities..

Financial liabilities are classified adequately, for the purpose of disclosure in notes to the Consolidated Financial Statements into one of the following categories:

- Financial liabilities held for trading.
- Financial liabilities determined at allocated value.

The classification of the financial instruments above is only for the purpose of presentation and disclosure, not for the purpose of describing the method of measuring the

value of financial instruments. Accounting regulations on measuring the value of financial instruments are presented in relevant notes.

Initial recognition

Currently, there are no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

IV. Supplementary information for the items presented in the Statement of Financial Position

1. Cash on hand, gold, silver and gemstones:

	Ending balance	Opening Balance
Cash in VND	314,968	297,074
Cash in foreign currencies	38,348	33,327
Gold, precious metals and stones	30,964	312
	384,280	**330,714**

2. Balances with the State Bank of Vietnam

	Ending balance	Opening Balance
Current account at the State Bank of Vietnam		
- In VND	951,494	1,130,561
- In foreign currencies, gold	327	331
	951,821	**1,130,892**

3. Balances with and loans to other credit institutions

Balances with other credit institutions

	Ending balance	Opening Balance
Demand deposits		
- In VND	13,079,950	9,063,716
- In foreign currencies, gold	241,117	263,990
Term deposits		
- In VND	5,850,000	10,300,000
- In foreign currencies, gold	-	-
	19,171,067	**19,627,707**
Loans to other credit institutions		
- In VND	600,000	2,700,000
- In foreign currencies, gold	-	-

	600,000	2,700,000
	19,771,067	22,327,707

4. Trading securities

	Ending balance	Opening Balance
4.1. Debt securities	-	-
- Securities issued by the Government, local governments	-	-
- Securities issued by other local credit institutions	-	-
- Securities issued by local economic entities	-	-
- Foreign debt securities	-	-
4.2. Equity securities		
- Equity securities issued by other credit institutions	-	-
- Equity securities issued by local economic entities	-	-
- Foreign equity securities	-	-
4.3. Other trading securities	-	-

4.4. Quality analysis of trading securities which are classified as assets having credit risk

	Ending balance	Opening Balance
Standard debt	-	-
Special mention debt	-	-
Substandard debt	-	-
Doubtful debt	-	-
Loss debt	-	-
Total	-	-
4.5. Provision for losses of trading securities	-	-
Of which: - Provision for impairment	-	-
- General provision	-	-
- Specific provision	-	-
	-	-

4.6. Status of trading securities

	Ending balance	Opening Balance
Debt securities:		
+ Listed	-	-
+ Unlisted	-	-
Equity securities:		
+ Listed	-	-
+ Unlisted	-	-
Other trading securities		
+ Listed	-	-
+ Unlisted	-	-

5. Loans to customers

	Ending balance	Opening Balance
Loans to local economic entities and individuals	96,672,197	88,741,516
Discounted bills and valuable papers	-	-
Finance leases	-	-
Payments made on behalf of customers	8,023	-
Loans by grants and entrusted funds	-	-
Loans to foreign organisations and individuals	-	-
Loans designated by the Government	-	-
Frozen loans and loans pending for resolution	-	-
	96,680,220	**88,741,516**

Analysis of loans by quality:

	Ending balance	Opening Balance
Standard debt	95,261,508	87,559,211
Special mention debt	84,866	18,463
Substandard debt	1,302,093	505,800
Doubtful debt	7,876	5,898
Loss debt	23,877	652,144
	96,680,220	**88,741,516**

Analysis of loans by terms

	Ending balance	Opening Balance
Short-term	68,445,250	64,517,378

Medium-term	17,234,612	14,737,487
Long-term	11,000,358	9,486,651
	96,680,220	**88,741,516**

Analysis of loans by currency

	Ending balance	Opening Balance
Loan in VND	96,620,104	88,681,729
Loan in foreign currency	60,116	59,787
Loan in gold	-	-
	96,680,220	**88,741,516**

Analysis of loans by industry sectors

	Ending balance	Opening Balance
Agricultural, forestry	20,626	34,330
Trade, production and processing	42,756,748	27,732,375
Construction, Mining	15,847,117	13,641,475
Warehousing, transportation and communications	10,373,466	6,158,035
Individuals and others	27,682,263	41,175,301
	96,680,220	**88,741,516**

Analysis of loans by type of borrowers and ownership

	Ending balance	Opening Balance
State-owned enterprise	-	-
Limited liability company	77,176,075	71,505,369
Joint stock company	12,920,407	12,358,499
Individuals and other customers	6,583,737	4,877,648
	96,680,220	**88,741,516**

6. Provisions for loans to customers

	General provision	Specific provision
This period		
Opening balance on January 1st, 2026	(660,670)	(400,460)
Provision made during the year(reversal of provisions)	(59,274)	(107,780)
Provision utilized for writing off bad debt		496,600
Closing balance on September 30th, 2026	**(719,945)**	**(11,639)**

Beginning of the year		
Opening balance on January 1st, 2025	(595,174)	(163,298)
Provision made during the year(reversal of provisions)	(65,496)	(1,150,711)
Provision utilized for writing off bad debt		913,549
Closing balance on December 31st, 2025	**(660,670)**	**(400,460)**

7. Debt purchase	**Ending balance**	**Opening Balance**
Debt purchase in VND	-	-
Debt purchase in foreign	-	-
Provision for losses	-	-
Total	**-**	**-**

Detailed of purchased principal and interest are as follows:

	Ending balance	**Opening Balance**
- Purchased Principal	-	-
- Purchased Interest	-	-
Total	-	-

Analysis of loans by quality

	Ending balance	**Opening Balance**
Standard debt	-	-
Special mention debt	-	-
Substandard debt	-	-
Doubtful debt	-	-
Loss debt	-	-
Total	-	-

8. Investment securities

	Ending balance	**Opening Balance**
8.1 Available-for-sale securities		
Debt securities		
- Securities issued by the Government, local governments	7,541,693	6,299,944
- Debt securities issued by other local credit institutions	17,827,478	12,858,233

- Debt securities issued by local economic entities	-	-
- Foreign debt securities		
Equity securities		
- Equity securities issued by other local credit institutions		
- Equity securities issued by local economic entities	35,655	35,655
- Foreign equity securities		
Provision for losses of available-for-sale securities		
Of which: - Provision for impairment	-	-
- General provision	-	-
- Specific provision		
	25,404,826	**19,193,831**

8.2 Held-to-maturity securities

- Securities issued by the Government, local governments		
- Debt securities issued by other local credit institutions	0	0
- Debt securities issued by local economic entities	0	0
- Provision for losses of held-to-maturity securities		
Provision for losses of held-to-maturity securities		
Of which: - Provision for impairment		
- General provision		
- Specific provision		
	0	**0**

8.3 Special bonds issued by VAMC

- Par value of special bonds	-	-
- Provision for special bonds	-	-

	0	**0**
	25,404,826	**19,193,831**

9. Long-term investments

	Ending balance	**Opening Balance**
- Investments in subsidiaries	-	-
- Investments in Joint Ventures	-	-
- Investments in Associates	-	-
- Other Long-term Investments	83,610	83,610
- Provision for Long-term Investment Devaluation	(6,700)	(15,097)
	76,910	**68,513**

10. Derivative Financial Instruments and Other Financial Assets

	Total contracts value (at exchange rate as at effective date)	Total net carrying value (at exchanges rates as at the reporting date)	
As of September 30, 2026		Assets	Liabilities
Currency Derivative Financial Instruments			
- Currency swap contracts	10,096,572	132,418	
- Currency forward contracts			

11. Tangible fixed assets

	Buildings, structures	**Machinery, equipment**	**Transportation equipment**	**Others**	**Total**
Opening balance					**328,463**
- Original Cost	359,852	120,748	94,757	8,179	583,536
- Accumulated Depreciation	(64,881)	(104,754)	(77,567)	(7,871)	(255,073)
Closing balance					**322,358**
- Original Cost	359,852	127,927	96,911	8,730	593,419
- Accumulated Depreciation	(72,340)	(110,090)	(80,658)	(7,973)	(271,061)

12. Intangible fixed assets

	Land use rights	Computer software	Others	Total
Opening balance				**148,304**
- Original Cost	116,566	136,826	24,430	277,821
- Accumulated Amortization		(110,213)	(19,304)	(129,517)
Closing balance				**143,389**
- Original Cost	116,566	136,826	31,124	284,515
- Accumulated Amortization		(118,535)	(22,591)	(141,126)

13. Other assets

	Ending balance	Opening Balance
1. Construction in progress	8,809	-
2. Receivables	1,661,620	3,596,203
3. Accrued interest and fee receivables	9,713,295	4,837,421
4. Other assets	2,166,197	903,401
5. Provision for losses of other on-statement of financial position assets	(195,324)	(262,029)
	13,354,597	**9,074,997**

14. Government and Central Bank Liabilities

	Ending balance	Opening Balance
14.1. Borrowings from the State Bank		
- Borrowings guaranteed by credit files	-	-
- Borrowings through discount, rediscount of valuable papers	-	-
- Borrowings pledged by valuable papers	6,377,985	4,735,943
- Borrowings of multilateral clearing payments	-	-
- Special borrowings	-	-
- Other borrowings (including term borrowings for targets which appointed by the Government	-	-
- Overdue debts	-	-

14.2. Deposits of State Treasuries	-	-
- In VND	-	-
- In foreign currencies	-	-
14.3. Selling and repurchasing government bonds from State Treasury	-	-
Total	**6,377,985**	**4,735,943**

15. Deposits and borrowings from other credit institutions

	Ending balance	Opening Balance
Deposits from other credit institutions		
Demand deposits		
- In VND	13,290,860	9,331,446
- In foreign currencies	-	-
Term deposits		
- In VND	6,430,000	9,400,000
- In foreign currencies	-	-
	19,720,860	**18,731,446**
Borrowings from other credit institutions		
- In VND	-	-
- In foreign currencies	519,568	657,404
	519,568	**657,404**
	20,240,428	**19,388,849**

16. Deposits from customers

Analysis by Type of Deposit

	Ending balance	Opening Balance
Demand deposits		
- In VND	6,960,224	5,911,247
- In foreign currencies	112,740	104,230
Term deposits		

- In VND	99,991,595	92,931,237
- In foreign currencies	64,952	87,587
Deposit for specific purpose	0	-
Margin deposits	58,049	45,637
	107,187,561	**99,079,938**

Analysis by customers

	Ending balance	Opening Balance
Deposits from economic entities	**15,387,738**	**12,129,802**
- State-owned enterprises	2,171,675	1,815,794
- Private enterprises	13,156,449	10,254,391
- Foreign invested enterprises	59,614	59,617
Deposit from individuals	**91,799,823**	**86,950,136**
	107,187,561	**99,079,938**

17. Capital financed or entrusted for investments and loans that the Bank bears risk	Ending balance	Opening Balance
- Denoiiominated	33,717	20,320
- Denonminated in foreign currencies	-	-
	33,717	**20,320**

18. Valuable papers issued	Ending balance	OpeningBalance
- Under 1 year	7,468,000	3,500,000
- From 1 year up to 5 years	-	-
- Over 5 years	1,354,377	1,458,831
	8,822,377	**4,958,831**

19. Other liabilities

	Ending balance	Opening Balane
Accrued interest and fee payables	2,118,274	1,395,698
Other payables and liabilities	599,702	750,926
Other Provisions for Risks	-	-
- Provisions for Commitments Made	-	-

- Provisions for Payment Services	-	-
- Other Risk Provisions (Operational Risk Provisions, excluding other provisions for statement of financial position assets	-	-
	2,717,976	**2,146,624**

20. Obligations to the State budget

Items	Balance as at 01/01/2026	Movement during the year		Balance as at 30/9/2026
		Payables	Paid	
1. Value added tax	3,453	15,349	17,167	1,635
1. Value added tax (AMC)	139	727	917	-51
2. Corporate income tax	158,802	243,507	296,626	105,683
2. Corporate income tax (AMC)	1,881	88	1,890	79
3. Personal income tax	3,104	15,391	14,982	3,513
3. Thuế TNCN (AMC)	10	49	51	8
4. Foreign contractor tax	128	870	876	122
Total	**167,517**	**275,981**	**332,509**	**110,989**

21. Shareholders' equity

Statement of changes in shareholders' equity

Items	A	Balance as at 1/1/2026	Increase in 6 months	Reduction in 6 months	Balance as at 30/9/2026
Charter capital	1	8,163,607	857,143	-	9,020,750
Capital for Construction Investment	2	-	-	-	-
Share premium	3	99	-	-	99
Treasury Shares	4	-	-	-	-
Assets revaluation reserve	5	-	-	-	-
Exchange rate differences	6	-	15,572,654	15,573,144	(490)
Investment and development funds	7	-	-	-	-
Financial reserve	8	672,722	-	11,000(*)	661,722
Supplemental charter capital reserve	9	220,512	2,200(*)	202,129	20,583

Items	A	Balance as at 1/1/2026	Increase in 6 months	Reduction in 6 months	Balance as at 30/9/2026
Other reserves	10	-	-	-	-
Undistributed after-tax profit	11	1,098,074	955,942	646,435	1,407,581
Non-controlling shareholders' interests	12	-	-	-	-
Other capital	13	13	-	-	13
Total		**10,155,027**	**17,387,939**	**16,432,708**	**11,110,258**

(*) Adjustment to the amounts appropriated to the funds pursuant to Resolution No. 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ of the General Meeting of Shareholders and Board Proposal No. 63/2026/TTr-HĐQT.

22. Other informatio

22a. Uncollected interest and fee receivables

	Ending balance	Opening Balance
- Uncollected loan interest	1,412,193	1,693,729
- Uncollected securities interest	0	0
- Uncollected deposit interest	0	0
- Uncollected fees	0	0
Total	**1,412,193**	**1,693,729**

22b. Bad debts written-off

	Ending balance	Opening Balance
- The principal of the risk-resolved debt is under monitoring	4,602,350	4,244,108
- The interest of the risk-resolved debt is under monitoring	4,419,870	4,209,950
- Other debts resolved	-	-
Tổng	**9,022,220**	**8,454,058**

22c. Other assets and receipts

	Ending balance	Opening Balance
- Precious metals, precious stones kept for customers	140,800	80,560
- Other assets kept for customers	86,945	86,945
- Collateral received as a substitute for the	-	76,030

performance of obligations of the guarantor awaiting for handling		
- Other valuable documents being preserved	76,030	136,267
Total	**472,863**	**379,802**

23. Shares	**Ending balance**	**Opening Balance**
Quantity of outstanding shares in circulation	902,075,041	816,360,672
+ Ordinary shares	902,075,041	816,360,672
+ Preference shares		
*** Par value per share**	10,000	10,000

24. Interest and similar income

	Current period	**Previous period**
Interest income from deposits	242,723	211,702
Interest income from loan to customers	6,644,095	5,488,001
Interest income from trading in debt securities	1,118,935	638,451
- Interest income from trading securities	-	-
- Interest income from investment securities	1,118,935	638,451
Interest income from guarantee activities	9,897	2,678
Other income from credit activities	58,276	31,330
Interest income from debt purchase activities		
	8,073,926	**6,372,163**

25. Interest and similar expenses

	Current period	**Previous period**
Interest expenses on deposits	(6,014,449)	(4,312,991)
Interest expenses on borrowings	(189,614)	(200,380)
Interest expenses on value papers issued	(82,165)	(63,090)
Other expenses on credit activities	(891)	(2,107)
	(6,287,119)	**(4,578,568)**

26. Net gain from fee and commission

	Current period	**Previous period**
Fee and commission income from	**157,709**	**110,712**

- Settlement services	134,779	81,797
- Treasury services	184	96
- Entrustment and agency services	3,507	9,438
- Other services	19,239	19,381
Fee and commission expenses on	**(21,498)**	**(20,526)**
- Settlement services	(8,697)	(8,815)
- Treasury services	(172)	(148)
- Other services	(12,629)	(11,564)
Net gain from fee and commission	**136,211**	**90,186**

27. Net gain from foreign currency trading

	Current period	Previous period
Foreign Exchange Trading Incom	**191,057**	**26,292**
- From spot foreign currency trading	10,566	17,419
- From gold trading	-	-
- From currencies derivatives	180,491	8,874
Foreign Exchange Trading Operating Expenses	**(163,800)**	**(13,400)**
- From spot foreign currency trading	(12,197)	(3,206)
- From gold trading	-	-
- From currencies derivatives	(151,603)	(10,194)
Net gain from foreign currency trading	**27,257**	**12,892**

28. Net gain from trading securities

	Current period	Previous period
Income from trading securities	-	-
Expenses for trading securities	-	-
Provisions for losses of trading securities	-	-
Net gain from trading securities	**-**	**-**

29. Net gain from investment securities

	Current period	Previous period
Income from investment securities	7,072	3,251
Expenses for investment securities	(6,359)	(17,998)
Provision for losses of investment securities	-	-
Reversal of provision for losses of investment securities	-	-
Net gain from investment securities	**712**	**(14,747)**

30. Net other operating income	Current period	Previous period
Other operating income	111,708	130,780
Other operating expenses	(11,658)	(10,016)
Net other operating income	**100,050**	**120,764**

31. Income from capital contribution, equity investments

	Current period	Previous period
Dividend received from capital contribution, equity investments		
- From trading equity securities	-	-
- From investment equity securities	-	-
- From capital contribution and other long-term investments	4,329	4,896
Income from other activities	-	-
	4,329	**4,896**

32. Operating expenses

	Current period	Previous period
1. Tax expenses and fees	(334)	(514)
2. Employee expenses	(423,713)	(354,789)
Of which: - Salary and allowance	(383,355)	(325,562)
- Additional expenses based on salary	(27,457)	(22,783)
3. Expenses on assets	(121,115)	(124,788)
Of which: Depreciation of fixed assets	(28,073)	(27,488)
4. Administrative Management expenses	(128,525)	(124,669)
Of which: - Business trip expenses	(8,628)	(7,262)
5. Insurance for customer deposits expenses	(98,696)	(92,083)
6. Provision Expenses (excluding credit risk provisions for on-balance sheet and off-balance sheet items, and provisions for impairment of securities)	-	(6,628)
	(772,383)	**(703,472)**

VII. FINANCIAL RISK MANAGEMENT

33. Interest rate rish

Balance as at 30/9//2026	Overdue	Non-interest bearing	Under 01 month	From 01 month up to 03 months	From over 03 month up to 06 months	From over 06 month up to 12 months	From over 01 years up to 05 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ASSETS									
Cash on hand, gold, silver and gemstones	-	384,280	-	-	-	-	-	-	384,280
Balances with the State Bank of Vietnam	-	-	951,821	-	-	-	-	-	951,821
Balances with and loans to other credit institutions	-	-	18,721,067	450,000	-	600,000	-	-	19,771,067
Trading securities	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Derivatives and other financial assets	-	132,418	-	-	-	-	-	-	132,418
Loans to customers	1,418,712	-	6,820,718	16,980,483	1,632,781	48,752,571	10,453,307	10,621,647	96,680,219
Debt purchase	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Investment securities	-	35,655	-	-	-	17,527,480	299,998	7,541,693	25,404,826
Long-term investments	-	83,610	-	-	-	-	-	-	83,610
Fixed assets and investment Property	-	465,747	-	-	-	-	-	-	465,747
Other assets	8,196	13,541,726	-	-	-	-	-	-	13,549,922
Total assets	**1,426,908**	**14,643436**	**26,493,606**	**17,430,483**	**1,632,781**	**66,880,051**	**10,753,305**	**18,163,340**	**157,423,910**
LIABILITIES									
Due to the Government and the SBV	-	-	1,101,696	3,622,839	1,653,450	-	-	-	6,377,985
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	-	19,650,928	329,750	259,750	-	-	-	20,240,428
Deposits from customers	-	-	8,617,661	687,746	33,460,384	44,500,074	19,921,618	78	107,187,561
Derivatives and other financial liabilities	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Grants, trusted funds and borrowings at risk of credit institution	-	-	-	-	-	2,990	-	30,727	33,717
Valuable papers issued	-	-	-	-	-	7,468,000	-	1,354,377	8,822,377
Other liabilities	-	2,717,976	-	-	-	-	-	-	2,717,976
Total liabilities	**-**	**2,717,976**	**29,370,285**	**4,640,335**	**35,373,584**	**51,971,064**	**19,921,618**	**1,385,182**	**145,380,044**
Interest sensitive gap on the balance sheet	**1,426,908**	**11,925,460**	**(2,876,679)**	**12,790,148**	**(33,740,803)**	**14,908,987**	**(9,168,313)**	**16,778,158**	**12,043,866**

34. Currency risk

Balance as at 30/9/2026	USD	EUR	XAU	Other foreign currencies	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
ASSETS					
Cash on hand, **gold, silver and** gemstones	34,758	1,502.5	30,964	2,087	69,312
Balances with the State Bank of Viet Nam	327	-	-	-	327
Balances with and loans to other credit institutions	208,354	3,022	-	29,741	241,117
Trading securities	-	-	-	-	-
Derivatives and other financial assets	6,728	-	-	-	6,728
Loans to customers	60,116	-	-	-	60,116
Debt purchase	-	-	-	-	-
Investment securities	-	-	-	-	-
Long-term investments	-	-	-	-	-
Fixed assets	-	-	-	-	-
Other assets	15,327	-	-	-	15,327
Total assets	**325,609**	**4,525**	**30,964**	**31,828**	**392,926**
LIABILITIES AND SHAREHOLDERS' EQUITY					
Borrowings from the Government and the SBV	-	-	-	-	-
Deposits and borrowings from other credit institutions	519,568	-	-	-	519,568
Deposits from customers	166,232	142	-	11,363	177,737
Derivatives and other financial liabilities	-	-	-	-	-
Grants, trusted funds and borrowings at risk of credit institution	-	-	-	-	-
Valuable papers issued	-	-	-	-	-
Other liabilities	2,766	-	-	0	2,766
Shareholders' equity	-	-	-	-	-
Total liabilities and shareholders' equity	**688,566**	**142**	**-**	**11,363**	**700,071**
FX position on-balance sheet	(362,957)	4,382.9	30,964	20,465	(307,145)
FX position off-balance sheet	-	-	-	-	-
FX position on and off-balance sheet	(362,957)	4,383	30,964	20,465	(307,145)

34. Liquidity risk

Balance as at 30/9/2026	Over 03 months	Up to 03 months	Up to 01 months	From over 01 month up to 03 months	From over 03 months up to 12 months	From over 01 years up to 05 years	Over 05 years	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ASSETS								
Cash on hand, gold, silver and gemstones	-	-	384,280	-	-	-	-	384,280
Balances with the State Bank of Vietnam	-	-	951,821	-	-	-	-	951,821
Balances with and loans to other credit institutions	-	-	19,171,067	-	600,000	-	-	19,771,067
Trading securities	-	-	-	-	-	-	-	-
Derivatives and other financial assets	-	-	132,418	-	-	-	-	132,418
Loans to customers	1,318,141	100,571	18,883,676	18,944,131	29,754,523	17,290,451	10,388,728	96,680,221
Debt purchase	-	-	-	-	-	-	-	-
Investment securities	-	-	25,369,171	-	-	-	35,655	25,404,826
Long-term investments	-	-	-	-	-	-	83,610	83,610
Fixed assets and investment Property	-	-	-	-	-	-	465,747	465,747
Other assets	-	8,196	8,289,249	2,443,472	2,593,906	23,517	191,583	13,549,923
Total assets	**1,318,141**	**108,767**	**73,181,682**	**21,387,603**	**32,948,429**	**17,313,968**	**11,165,323**	**157,423,913**
LIABILITIES								-
Due to the Government and the SBV	-	-	4,615,506	1,762,479	-	-	-	6,377,985
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	-	20,190,428	50,000	-	-	-	20,240,428
Deposits from customers	-	-	18,489,364	20,842,529	63,450,719	4,404,949	-	107,187,561
Derivatives and other financial liabilities	-	-	-	-	-	-	-	-
Grants, trusted funds and borrowings at risk of credit institution	-	-	-	2,990	-	-	30,727	33,717
Valuable papers issued	-	-	-	750,000	6,718,000	237,200	1,117,177	8,822,377
Other liabilities	-	-	2,717,976	-	-	-	-	2,717,976
Total liabilities	**-**	**-**	**46,013,274**	**23,407,998**	**70,168,719**	**4,642,149**	**1,147,904**	**145,380,044**
Net liquidity difference	**1,318,141**	**108,767**	**27,168,408**	**(2,020,395)**	**(37,220,290)**	**12,671,819**	**10,017,419**	**12,043,869**

Ha Noi, October 27 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Do Thi Phuong Loan	Nguyen Thanh Cong	Nguyễn Văn Trọng

M.S.D.N: 0302963696 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THÀNH PHỐ HÀ NỘI